

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	16,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0.6%	7.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.78
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

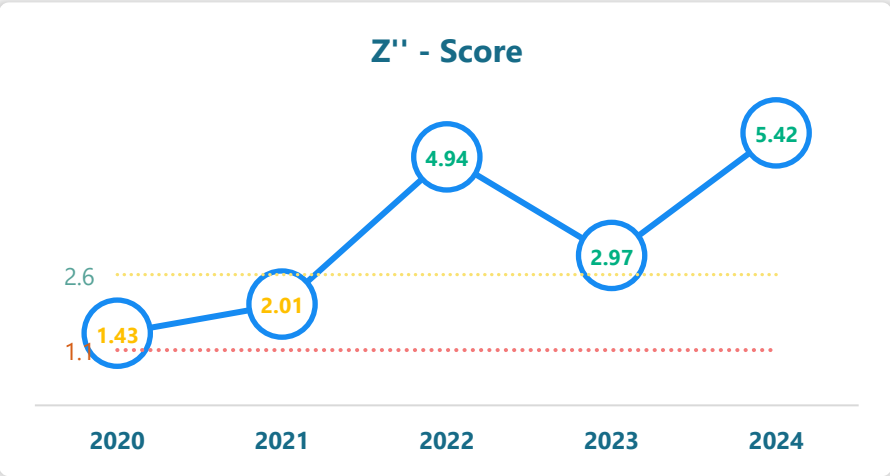
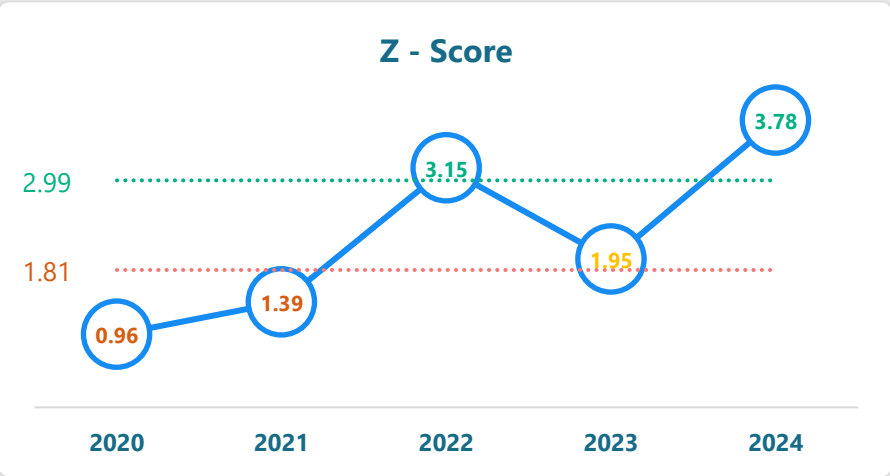
Hệ số nguy cơ phá sản	5.42
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	326	▲ 33.0
	tỷ VNĐ	▲ 11.3%

LN sau thuế	2024	YoY
	14.4	▲ 1.90
	tỷ VNĐ	▲ 15.4%

ROE	2024	+/- YoY
	16.2%	▲ 2.7%

ROA	2024	+/- YoY
	3.3%	▲ 1.2%



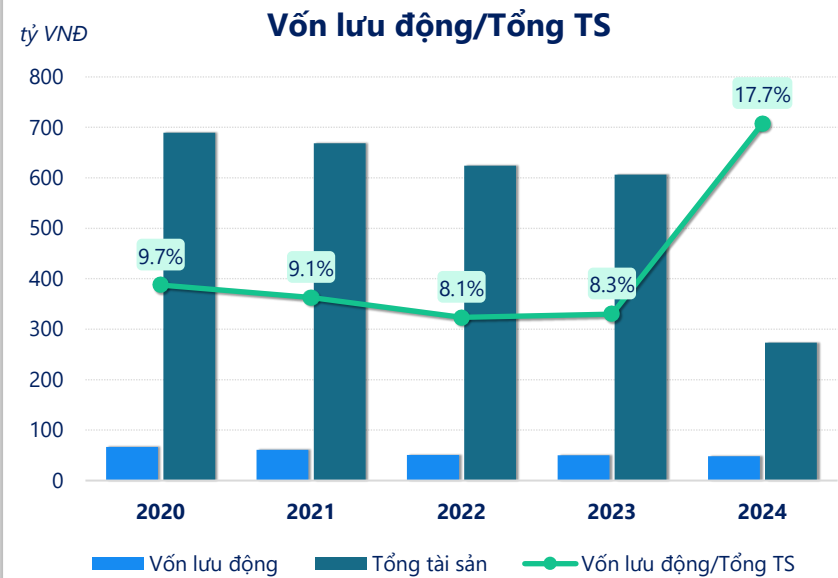
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HEP** năm **2024** đạt **3.78**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.95). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HEP** năm **2024** đạt **5.42**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.97). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **HEP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 11.3%** đạt **325.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 15.4%** đạt **14.40** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

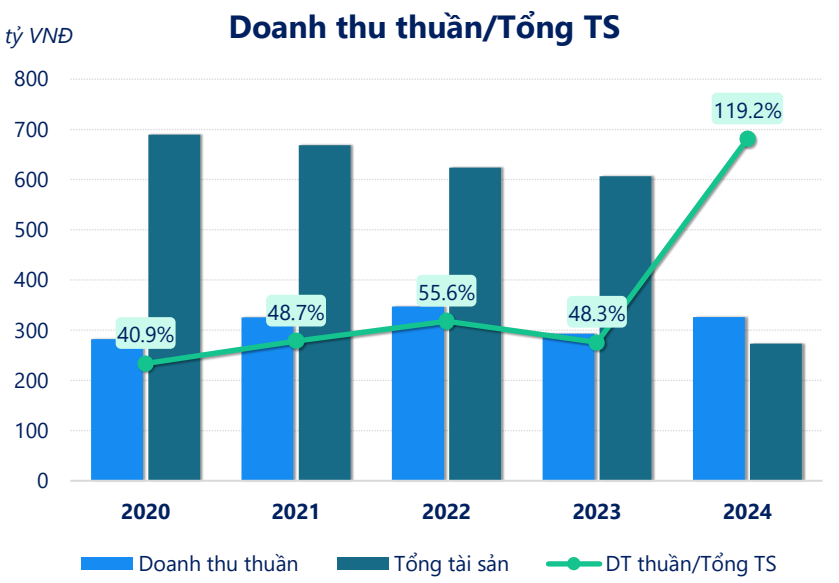
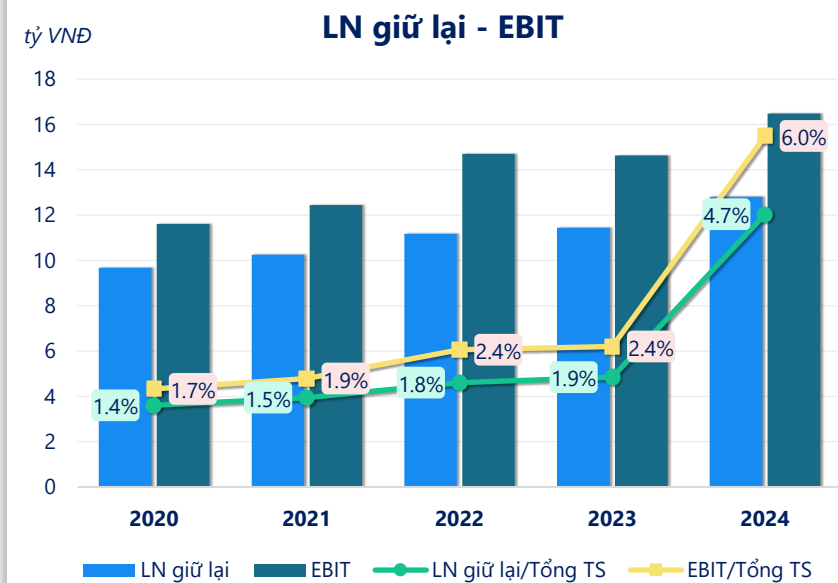
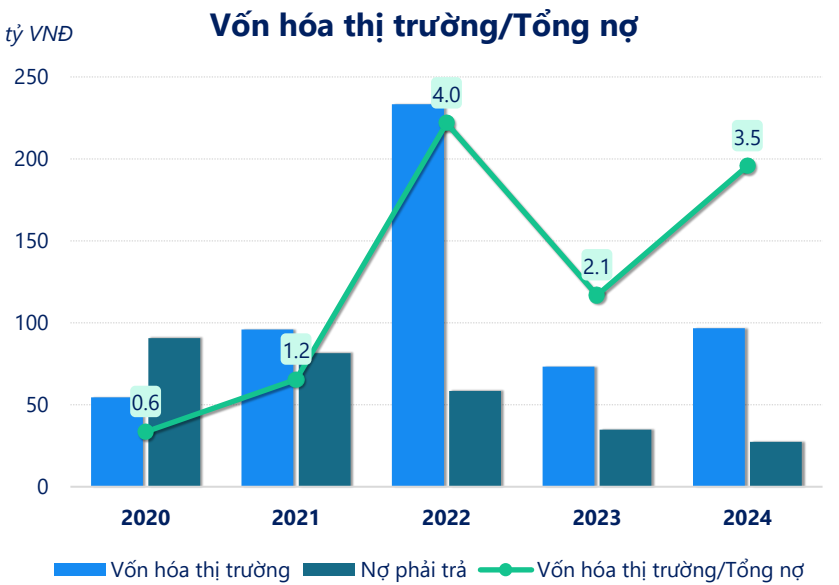
CTCP Môi trường và Công trình đô thị Huế (UPCOM: HEP)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.52, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	273	606	-54.9%
Tài sản ngắn hạn	75.8	84.8	-10.6%
Tiền và tương đương tiền	51.0	33.6	52.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	21.3	45.7	-53.4%
Hàng tồn kho	2.53	3.34	-24.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.96	2.27	-57.5%
Tài sản dài hạn	198	522	-62.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	192	505	-61.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.47	14.5	-96.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.90	2.38	106%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	27.4	34.8	-21.2%
Nợ ngắn hạn	27.4	34.8	-21.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.94	10.6	-72.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	246	572	-57.0%
Vốn chủ sở hữu	85.9	91.9	-6.6%
Vốn điều lệ	60.0	60.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	160	480	-66.6%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	282	325	347	293	326
Giá vốn hàng bán	241	283	300	248	275
Lợi nhuận gộp	40.6	42.4	47.3	44.4	50.8
Doanh thu HĐTC	2.57	1.77	1.62	0.97	0.16
Chi phí TC	0.00	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.02	0	0	0	0
Chi phí QLDN	31.4	31.6	33.9	30.7	34.4
LN thuần từ HĐKD	11.7	12.5	15.0	14.7	16.6
Lợi nhuận khác	-0.13	-0.06	-0.34	-0.04	-0.12
LN trước thuế	11.6	12.4	14.7	14.6	16.5
Lợi nhuận sau thuế	9.99	10.5	11.5	12.5	14.4
LNST của CĐ cty mẹ	9.99	10.5	11.5	12.5	14.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	56.8	0.02	-20.4	0.05	31.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.6	-16.5	-12.9	-10.1	-7.87
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.18	-4.99	-5.27	-5.76	-6.23
Tiền đầu kỳ	92.0	110	87.9	49.4	33.6
Lưu chuyển tiền thuần	17.0	-21.5	-38.5	-15.8	17.5
Ảnh hưởng tỷ giá	1.03	-0.60	0	0	0
Tiền cuối kỳ	110	87.9	49.4	33.6	51.0